

| Thông số kỹ thuật                            |  | GW61.4-BAT-AC-G10                                                                                        | GW102.4-BAT-AC-G10 | GW112.6-BAT-AC-G10 |
|----------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Hệ thống pin                                 |  |                                                                                                          |                    |                    |
| Loại cell                                    |  | LFP (LiFePO4)                                                                                            |                    |                    |
| Dung lượng cell pin (Ah)                     |  | 100                                                                                                      |                    |                    |
| Dung lượng định mức (Ah)                     |  | 200                                                                                                      |                    |                    |
| Loại / model bộ pin                          |  | GW10.2-PACK-ACI-G10                                                                                      |                    |                    |
| Năng lượng danh định bộ pin (kWh)            |  | 10.24                                                                                                    |                    |                    |
| Cấu hình bộ pin                              |  | 2P96S                                                                                                    | 2P160S             | 2P176S             |
| Trọng lượng bộ pin (kg)                      |  | <90                                                                                                      |                    |                    |
| Số lượng bộ pin                              |  | 6                                                                                                        | 10                 | 11                 |
| Năng lượng danh định (kWh)                   |  | 61.4                                                                                                     | 102.4              | 112.6              |
| Dung lượng khả dụng (kWh) <sup>*1</sup>      |  | 60                                                                                                       | 100                | 110                |
| Điện áp Định mức (V)                         |  | 307.2                                                                                                    | 512.0              | 563.2              |
| Dải điện áp hoạt động (V)                    |  | 275.52 ~ 346.56                                                                                          | 459.2 ~ 577.6      | 505.12 ~ 635.36    |
| Dải nhiệt độ vận hành khi sạc (°C)           |  | -20 ~ +55                                                                                                |                    |                    |
| Dải nhiệt độ vận hành khi xả (°C)            |  | -20 ~ +55                                                                                                |                    |                    |
| Dòng sạc / xả tối đa (A) <sup>*2</sup>       |  | 180 / 220                                                                                                |                    |                    |
| Tốc độ sạc / xả tối đa <sup>*2</sup>         |  | 0.9C / 1.1C                                                                                              |                    |                    |
| Công suất sạc / xả tối đa (kW) <sup>*2</sup> |  | 55.2 / 67.5                                                                                              | 92.1 / 112.6       | 101.3 / 123.9      |
| Vòng đời                                     |  | 6000 (25 ± 2°C, 0.5C, 90%DOD, 70%EOL)                                                                    |                    |                    |
| Độ sâu xả                                    |  | 100%                                                                                                     |                    |                    |
| Hiệu suất                                    |  |                                                                                                          |                    |                    |
| Hiệu suất chu trình nạp-xả                   |  | 96%@100%DOD, 0.2C, 25 ± 2°C                                                                              |                    |                    |
| Dữ liệu chung                                |  |                                                                                                          |                    |                    |
| Dải nhiệt độ hoạt động (°C)                  |  | -20 ~ +55                                                                                                |                    |                    |
| Môi trường bảo quản (°C)                     |  | +35°C ~ +45°C (<6 tháng); -20°C ~ +35°C (<1 năm)                                                         |                    |                    |
| Độ ẩm tương đối                              |  | 0 ~ 100% (Không ngưng tụ)                                                                                |                    |                    |
| Độ cao tối đa (m)                            |  | 4000                                                                                                     |                    |                    |
| Phương pháp làm mát                          |  | Hệ thống điều hòa không khí                                                                              |                    |                    |
| Giao diện                                    |  | LED                                                                                                      |                    |                    |
| Giao tiếp                                    |  | CAN (Tùy chọn RS485)                                                                                     |                    |                    |
| Trọng lượng (kg)                             |  | <950                                                                                                     | <1310              | <1400              |
| Kích thước (Rộng x Cao x Dày mm)             |  | 1055 x 2000 x 1055                                                                                       |                    |                    |
| Cấp bảo vệ chống xâm nhập                    |  | IP55                                                                                                     |                    |                    |
| Cấp chống ăn mòn                             |  | C4 (Tùy chọn C5-M)                                                                                       |                    |                    |
| Thiết bị an toàn cháy nổ                     |  | Hệ thống dập lửa dạng aerosol (cấp độ tủ và bộ pin)                                                      |                    |                    |
| Chứng nhận                                   |  |                                                                                                          |                    |                    |
| Quy định an toàn                             |  | IEC62619 / IEC63056 / IEC60730 / IEC62477 / VDE2510 / ISO13849 IEC62040 / N140 / EU 2023 / 1542 / UN38.3 |                    |                    |
| EMC                                          |  | IEC / EN61000-6-1 / 2 / 3 / 4                                                                            |                    |                    |

\* 1: Điều kiện thử nghiệm, 100% DOD, 0.2C sạc & xả ở + 25 ± 2°C đối với hệ thống pin lúc đầu. Dung lượng khả dụng của hệ thống có thể thay đổi với các Biến tần khác nhau.  
\*2: Dòng xả/sạc thực tế và tình trạng hạ công suất sẽ diễn ra tùy thuộc vào nhiệt độ cell pin và SOC. Thời gian hoạt động liên tục ở dòng tối đa cũng bị ảnh hưởng bởi SOC, nhiệt độ cell pin và nhiệt độ môi trường xung quanh.  
\*: Vui lòng truy cập trang web GoodWe để biết các chứng nhận mới nhất.